

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI Tháng 01 năm 2021

I. CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 1 năm 2021 ước tính giảm 1,0% so với tháng 12 năm 2020, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 2,3%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1%; sản xuất và phân phối điện tăng 0,6%; cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 1,2%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố trong tháng 1 năm 2021 tăng 34,5% so với cùng kỳ năm trước do đa số doanh nghiệp đã tập trung đẩy mạnh sản xuất trong tháng 1/2021 để chuẩn bị hàng hóa phục vụ cho Tết Nguyên Đán. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 36,2%; sản xuất và phân phối điện tăng 11,8%; cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 7,2%, khai khoáng giảm 28,1%.

Trong tháng 1 năm 2021 có 26/30 ngành cấp II có chỉ số đều tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó các ngành có mức tăng cao như: Chế biến gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) tăng 97,4%, sản xuất sản phẩm từ khoáng kim loại khác tăng 87,6%; Sản xuất xe có động cơ tăng 86,4%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 64,1%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 63,7%, sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 62,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 61,9%; sản xuất thiết bị điện tăng 61,8%. Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm mạnh so với cùng kỳ như: Sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 23,1%; sản xuất trang phục giảm 4,7%; khai thác xử lý và cung cấp nước giảm 0,3%.

Một số ngành công nghiệp chủ yếu có chỉ số sản xuất công nghiệp trong tháng 1 năm 2021 tăng cao hơn so với cùng kỳ như: Sản xuất sản phẩm từ khoáng kim loại tăng 87,6%; sản xuất xe có động cơ tăng 86,4%; sản xuất sản phẩm điện tử tăng 61,9%; sản xuất thiết bị điện tăng 61,8%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng

56,8%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 31,1%; sản xuất da và sản phẩm có liên quan tăng 28,1%.

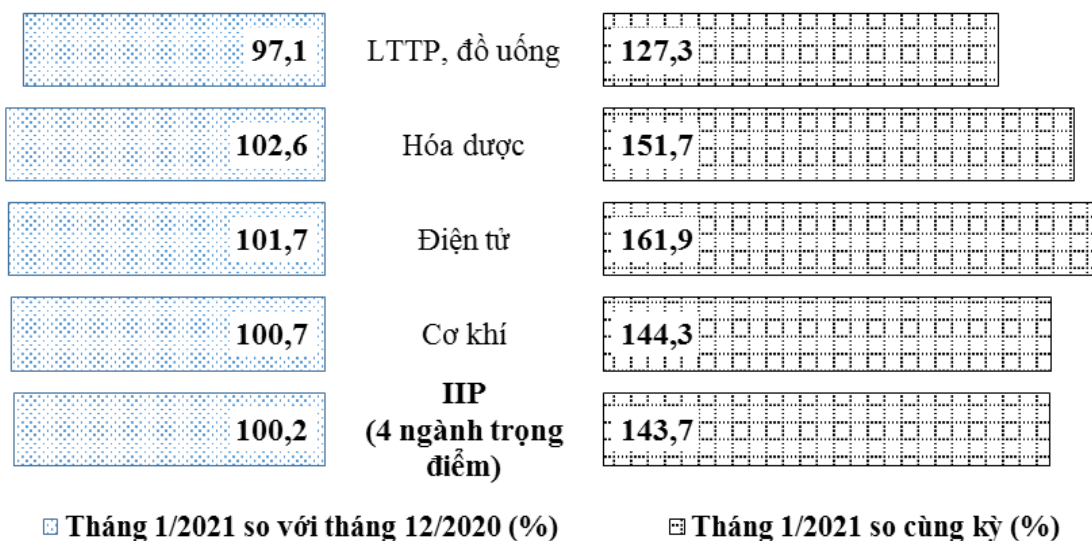
Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 1/2021 so với tháng 12/2020	Tháng 1 so với cùng kỳ
Tổng số	99,0	134,5
<i>Chia theo ngành cấp 1</i>		
1. Công nghiệp khai khoáng	102,3	71,9
2. Công nghiệp chế biến chế tạo	99,0	136,2
3. SX và phân phối điện	100,6	111,8
4. SX và phân phối nước, xử lý chất thải	101,2	107,2
<i>Một số ngành chủ yếu</i>		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	98,2	131,1
2. Sản xuất đồ uống	95,1	120,7
3. Sản xuất trang phục	102,4	95,3
4. Sản xuất da và SP liên quan	101,2	128,1
5. SX hóa chất và SP hóa chất	100,1	156,8
6. Sản phẩm từ cao su và plastic	105,0	163,7
7. SP. từ khoáng kim loại	100,3	187,6
8. Sản xuất SP điện tử	101,7	161,9
9. Sản xuất thiết bị điện	101,0	161,8
10. Sản xuất xe có động cơ	111,9	186,4

Đối với 4 ngành công nghiệp trọng điểm, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 1 năm 2021 tăng 43,7% so với cùng kỳ năm trước, tăng hơn 9,2 điểm phần trăm so với chỉ số sản xuất chung của ngành công nghiệp. Trong đó, ngành sản xuất hàng điện tử tăng 61,9%; ngành hóa dược tăng 51,7%; ngành cơ khí tăng 44,3%; ngành lương thực thực phẩm và đồ uống tăng 27,3%.

Chỉ số sản xuất của 4 ngành công nghiệp trọng điểm



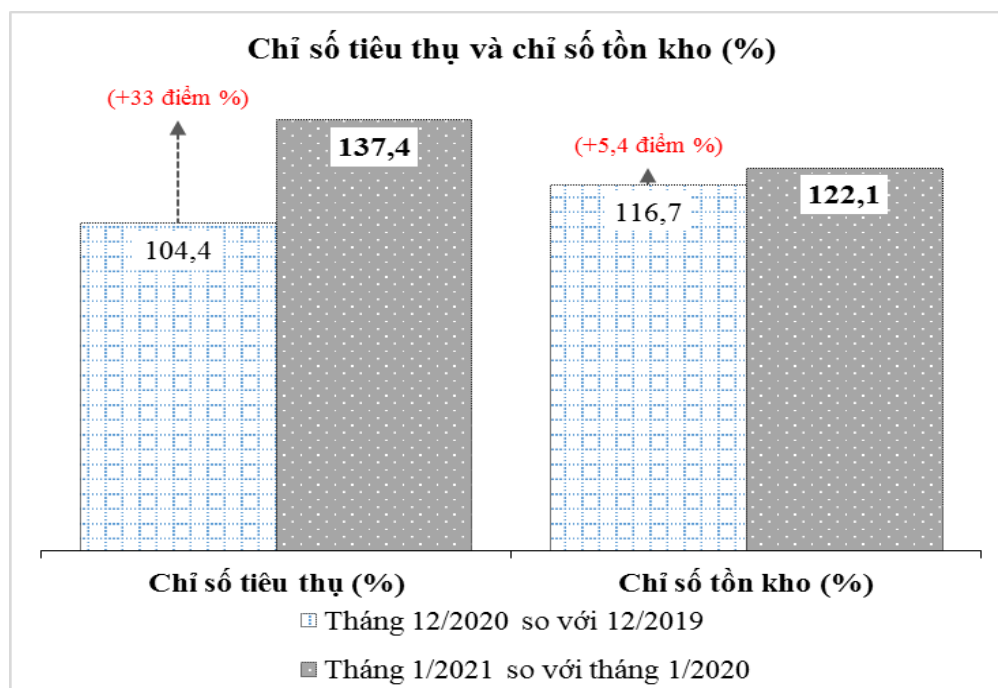
Đối với ngành công nghiệp truyền thống, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 1 năm 2021 tăng 11,8% so cùng kỳ năm trước, trong đó ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 28,1%; ngành dệt tăng 21,3%; sản xuất trang phục giảm 4,7%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp ngành truyền thống

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 1/2021 so với tháng 12/2020	Tháng 1/2021 so với cùng kỳ
II. Nhóm ngành truyền thống	101,6	111,8
1. Dệt	100,4	121,3
2. Sản xuất trang phục	102,4	95,3
3. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,2	128,1

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 1/2021 ước tính giảm 2,8% so với tháng 12 năm 2020 và tăng 37,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao như: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 89,0%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ, tre, nứa (trừ giường tủ, bàn, ghế) tăng 86,5%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 72,8%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 68,8%; sản xuất sản phẩm từ khoáng kim loại khác tăng 67,5%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 65,2%; sản xuất sản phẩm

điện tử máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 62,8%. Một số ngành có mức tiêu thụ giảm mạnh so với cùng kỳ: Công nghệ chế biến chế tạo khác giảm 26,9%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 15,4%.



Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tháng 1 năm 2021 ước tính tăng 22,1% so cùng thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho cao hơn mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp như sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 93,1%; sản xuất sản phẩm từ khoáng kim loại tăng 70,3%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 57,5%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa biết phân vào đâu tăng 48,5%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 35,4%; sản xuất thiết bị điện tăng 33,2%. Tuy nhiên, một số ngành có chỉ số tồn kho giảm so với cùng kỳ năm trước như in, sao chép bản ghi các loại giảm 69,0%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 35,5%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 21,5% và sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 8,5%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường tủ, bàn, ghế) giảm 1,5%.

Nhờ biện pháp kiểm soát tốt dịch bệnh Covid-19 nên TP. HCM đã từng bước khôi phục hoạt động kinh tế khiến cho sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố các tháng gần đây đã có nhiều chuyển biến tích cực, chỉ số sản xuất đã dần phục hồi và phát triển. Tuy nhiên, Chính quyền thành phố cần tiếp tục nghiên cứu những chính sách mới của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là Nghị quyết EVFTA và EVIPA. Ngoài ra,

các doanh nghiệp cần tiếp tục theo dõi tình hình dịch bệnh, liên hệ khách hàng và có những đề xuất mở cửa thị trường xuất, nhập khẩu; trong đó tập trung vào các mặt hàng xuất khẩu chủ lực có kim ngạch lớn, các thị trường chủ yếu.

II. NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Năm 2021, cơ cấu kinh tế nông nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng nông nghiệp đô thị hiện đại, hiệu quả; tập trung phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện của Thành phố.

1. Trồng trọt

Vụ Đông Xuân 2020 - 2021: Đã xuống giống 4.543 ha lúa, giảm 1,7% so cùng kỳ năm trước; chủ yếu gieo trồng tại huyện Củ Chi: 3.579 ha, huyện Hóc Môn: 964 ha. Cây lúa hiện nay tập trung giai đoạn mạ 1.871 ha, 1.736 ha đẻ nhánh, 470 ha làm đòng, 240 ha trổ và 226 ha đang chín. Diện tích gieo trồng rau đạt 1.923,9 ha, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước.

Sơ bộ vụ Mùa 2020: Tổng diện tích lúa gieo trồng vụ Mùa năm 2020 là 5.919,6 ha, so với vụ Mùa năm trước tăng 0,5%. Trong đó: huyện Củ Chi 3.615 ha, Hóc Môn 147,1 ha, Bình Chánh 1.737 ha.

Tình hình sinh vật gây hại: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trên lúa là 1.569,5 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (1.137,7 ha). Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trên rau là 651,6 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (882,1 ha), diện tích phòng trừ trên cây rau là 1.437,9 lượt ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (2.147,8 lượt ha). Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

2. Chăn nuôi

Tháng 1 năm 2021, tình hình chăn nuôi trên địa bàn Thành phố có xu hướng phát triển, tổng đàn gia súc, gia cầm ổn định, trong đó tiếp tục ghi nhận sự phục hồi của đàn heo.

Đàn trâu hiện có 4.508 con, giảm nhẹ 0,2% so cùng kỳ năm 2020.

Đàn bò ước tính 132.830 con, tăng 1,4% so cùng kỳ năm trước, trong đó đàn bò sữa có 85.940 con, giữ mức ổn định so cùng kỳ năm trước và chiếm 64,7% so tổng đàn bò Thành phố.

Đàn heo thịt Thành phố trong tháng 1, ước có 178.637 con, tăng 3,6% so cùng kỳ năm 2020. Sau 1 năm dịch tả heo Châu Phi xảy ra, tổng đàn heo Thành phố có sự tiến triển rõ rệt.

Đàn gia cầm Thành phố hiện có 420,9 ngàn con, tăng 2,3% so cùng kỳ năm 2020, trong đó đàn gà ước tính 364,2 ngàn con, tăng 2,7% so cùng kỳ năm trước. Đàn gà được nuôi nhiều nhất ở huyện Củ Chi và tại các trại chăn nuôi gia công của các hộ quy mô lớn.

3. Lâm nghiệp

Tổng diện tích đất có rừng và cây lâm nghiệp trồng phân tán hiện nay khoảng 36.770 ha; tỷ lệ che phủ rừng và cây lâm nghiệp phân tán đạt 17,55%, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước.

4. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản tháng 01 ước thực hiện 4.539 tấn, tăng 1,5% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng cá ước đạt 1.646,5 tấn, sản lượng tôm ước đạt 1055,5 tấn, sản lượng thủy sản khác ước đạt 1.837 tấn.

Sản lượng thủy sản khai thác tháng 01 ước thực hiện 1.338,5 tấn, giảm 0,6% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 1.088,0 tấn, sản lượng khai thác thủy sản nội địa ước đạt 250,5 tấn.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 01 ước đạt 3.200,5 tấn, tăng 2,4% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng cá ước đạt 836,5 tấn; sản lượng tôm ước đạt 854,0 tấn, sản lượng thủy sản khác ước đạt 1.510,0 tấn.

Trong tháng, có 1 lượt hộ nuôi có tôm bệnh đốm trắng trên diện tích 0,4 ha, làm thiệt hại 0,2 triệu con giống và được xử lý dập bệnh bằng 101kg thuốc TTCA của nguồn quỹ phòng ngừa dịch bệnh.

• Tình hình thả nuôi tôm (Tại huyện Cần Giờ tính đến ngày 10/01/2021)

+ Tôm sú: Có 288 lượt hộ thả nuôi với 12,9 triệu con giống trên diện tích 3.301,5 ha. Diện tích tương đương cùng kỳ năm trước, con giống tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước.

+ Tôm thẻ chân trắng: Có 193 lượt hộ thả nuôi với 69,5 triệu con giống trên diện tích 160,2 ha.

III. VỐN ĐẦU TƯ

1. Đầu tư xây dựng

Vốn đầu tư xây dựng thuộc ngân sách thành phố tháng 1 ước thực hiện 566 tỷ đồng, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước. Cấp thành phố ước thực hiện 413 tỷ đồng, chiếm 73%; cấp quận huyện ước thực hiện 153 tỷ đồng, chiếm 27%.

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách địa phương

	Thực hiện tháng 1 (tỷ đồng)	So với tháng 1/2020 (%)
Tổng vốn đầu tư	566	103,7
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	47	104,2
Cấp thành phố	413	104,3
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	47	104,2
Cấp quận huyện	153	102,7
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	-	-

Tháng 1 năm nay, tập trung chủ yếu là các dự án chuyển tiếp của năm trước chuyển qua như: các dự án cầu đường và các dự án thoát nước. Trong tháng có khởi công dự án Bệnh viện phục hồi chức năng tại Quận 8, với tổng vốn đầu tư 250 tỷ đồng; bệnh viện đa khoa huyện Củ Chi, với tổng vốn đầu tư trên 1.800 tỷ đồng; bệnh viện đa khoa huyện Hóc Môn, với tổng vốn đầu tư 1.870 tỷ đồng và hoàn thành đưa vào sử dụng dự án cầu Phước Lộc tại huyện Nhà Bè, với tổng vốn đầu tư 400 tỷ đồng.

Một số dự án có khối lượng thực hiện lớn trong tháng như: Cầu Mỹ Thủy, Quận 2, ước thực hiện tháng 1 khoảng 45 tỷ đồng; hầm chui nút giao thông Nguyễn Văn Linh và Nguyễn Hữu Thọ, ước thực hiện 32 tỷ đồng; kè ven sông Soài Rạp, Cần Giờ, ước thực hiện 24 tỷ đồng...

Khối lượng thực hiện trong tháng tập trung chủ yếu ở một số Sở ngành có vốn lớn như: Sở Giao Thông Vận Tải; Ban quản lý đường sắt Đô thị; Ban quản lý nâng cấp đô thị...và các quận, huyện có các dự án chuyển tiếp.

Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm

- **Dự án chống ngập 10.000 tỷ đồng:** Khối lượng thực hiện đến nay đạt khoảng 90%, nhưng hiện giờ đang vướng các thủ tục pháp lý và có nguy cơ phải tạm ngừng thi công;

- **Dự án tuyến đường sắt Metro số 1 Bến Thành – Suối Tiên:** Hiện khối lượng toàn tuyến đạt khoảng 82%, đang hoàn thiện dần gói thầu nhà ga Ba Son, dự kiến hoàn thành vào quý 2/2021. Trên toàn tuyến dự kiến dự án sẽ đưa vào khai thác cuối năm 2021;

- **Dự án tuyến đường sắt Metro số 2:** Tính đến nay, việc giải phóng mặt bằng cơ bản hoàn tất thủ tục bồi thường 601/603 trường hợp (đạt 99,67%), đang di dời hạ tầng kỹ thuật trên toàn tuyến Metro số 2 đi qua để kịp khởi công xây dựng trong năm nay;

- **Dự án cầu Thủ Thiêm 2 nối quận 1 với quận 2:** Hiện đang ngừng thi công, chờ kết quả giải quyết vướng mắc liên quan đến việc chưa xác nhận được khối lượng và giá trị thực hiện để cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm tài sản đảm bảo nguồn vay cho dự án.

2. Doanh nghiệp thành lập mới

Từ đầu năm đến ngày 15/1/2021, thành phố đã cấp phép cho 804 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký đạt 8.102 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, số giấy phép giảm 61,4%, vốn giảm 70,6%. Trong đó, 9 ngành dịch vụ chủ yếu có số lượng là giấy phép là 577 đơn vị với vốn đăng ký 4.775 tỷ đồng, giảm 74,6%.

Phân theo loại hình: Công ty TNHH có 723 đơn vị, giảm 61% so với cùng kỳ; tổng vốn đăng ký đạt 5.764 tỷ đồng, giảm 66,4% so với cùng kỳ năm trước. Công ty cổ phần có 79 đơn vị, giảm 63,9%; vốn đăng ký 2.338 tỷ đồng, giảm 77,6% so với cùng kỳ.

Phân theo khu vực:

– **Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản:** Số lượng doanh nghiệp cấp phép là 4 đơn vị với vốn đăng ký đạt 260 tỷ đồng, tăng hơn 3 lần so với vốn cấp phép cùng kỳ năm trước.

– **Khu vực công nghiệp, xây dựng:** Cấp phép 160 doanh nghiệp, giảm 59,7% so với cùng kỳ; vốn đăng ký đạt 2.669 tỷ đồng, giảm 66,7%. Trong đó, ngành xây dựng có 73 doanh nghiệp, vốn đạt 1.298 tỷ đồng, giảm 80,2% về vốn so với cùng kỳ năm trước; nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 79 đơn vị với số vốn đăng ký đạt 766 tỷ đồng, giảm 41,9% so với cùng kỳ năm trước.

– **Khu vực thương mại, dịch vụ:** Cấp phép 640 doanh nghiệp, giảm 61,8% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 5.173 tỷ đồng, giảm 73,5%. Trong đó, **thương nghiệp** 289 đơn vị; vốn đăng ký 1.199 tỷ đồng, giảm 81,2%. **Kinh doanh bất động sản** có 52 doanh nghiệp với vốn đăng ký đạt 2.031 tỷ đồng, giảm 73,2%. **Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ** 84 doanh nghiệp và vốn đăng ký 226 tỷ đồng, giảm 73,8%.

IV. NỘI THƯƠNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

1. Nội thương

Trong tháng cận Tết, thành phố đã xây dựng kế hoạch để chủ động nguồn cung ứng hàng hóa và ổn định giá cả thị trường, đặc biệt là các mặt hàng thiết yếu. Sức mua hàng thông thường tại dịp Tết nguyên đán luôn có xu hướng tăng cao, do đó, các đơn vị kinh doanh đẩy nhanh hoạt động buôn bán bằng việc đưa ra nhiều chương trình khuyến mãi, ưu đãi để thu hút người mua sắm.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 1 dự ước đạt 119.851 tỷ đồng, so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước có cùng mức tăng là 4%.

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tháng 1 năm 2021

	Ước thực hiện tháng 1 năm 2021 (tỷ đồng)			So sánh với cùng kỳ năm 2020		
	Tổng số	Kinh tế trong nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Tổng số	Kinh tế trong nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
Tổng mức	119.851	101.305	18.546	104,0	103,4	107,4
<i>Trong đó:</i>						
Thương nghiệp	74.489	69.078	5.411	112,1	112,3	109,8
Khách sạn	734	537	197	70,4	84,2	48,6
Nhà hàng	8.124	7.299	825	94,1	92,6	110,0
Du lịch	725	695	30	30,0	30,1	29,7

Xét theo loại hình kinh tế, kinh tế nhà nước ước đạt 7.189 tỷ đồng, chiếm 6% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 3% so với tháng trước và tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước; kinh tế ngoài nhà nước đạt 94.116 tỷ đồng, chiếm 78,5%, tăng 4,3% so với tháng trước và tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 18.546 tỷ đồng, chiếm 15,5%, lần lượt có mức tăng là 3,1% và 7,4% so với tháng trước và so với cùng kỳ.

Xét theo ngành kinh tế, doanh thu bán lẻ ước đạt 74.489 tỷ đồng, chiếm 62,2% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 4,7% so với tháng trước và tăng 12,1% so với cùng kỳ. Trong đó, nhóm hàng đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình đạt 14.213 tỷ đồng, chiếm 19,1% trong doanh thu bán lẻ, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước; lương thực, thực phẩm đạt 12.826 tỷ đồng, chiếm 17,2% trong doanh thu bán lẻ, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước; xăng dầu các loại đạt 6.806 tỷ đồng, chiếm 9,1%, tăng 12,8%; hàng may mặc đạt 5.120 tỷ đồng, tăng 12,1%.

Dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 8.858 tỷ đồng, chiếm 7,4% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 3,3% so với tháng trước và giảm 8,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ ăn uống 8.124 tỷ đồng, giảm 5,9% so với cùng kỳ năm trước; ngành lưu trú ước đạt 734 tỷ đồng, giảm đến 29,6% so cùng kỳ.

Du lịch, lữ hành ước đạt 725 tỷ đồng, chiếm 0,6%, tăng 8,2% so với tháng trước và giảm 70% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 35.778 tỷ đồng, tăng 2,9% so với tháng trước và giảm 2,4% so với cùng kỳ.

2. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2021 tăng **0,31%** so với tháng trước. Trong đó, có 3/11 nhóm giảm nhẹ bao gồm nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,15%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,14%; nhóm bưu chính viễn thông giảm nhẹ giảm 0,35%. Các nhóm hàng còn lại đa số đều tăng so tháng trước, tăng cao nhất là nhóm giao thông (+2,34%).

Diễn biến giá một số ngành so với tháng trước như sau:

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống: chỉ số giá của nhóm này tăng 0,28% so với tháng trước. Trong đó, nhóm lương thực tăng 1,01%, chủ yếu các mặt hàng gạo do nhu cầu tăng vào dịp cận Tết. Nhóm thực phẩm tăng 0,18%, trong đó tăng cao nhất là nhóm thịt gia súc (+1,32%). Cụ thể, thịt lợn tăng 2,09% do các siêu thị ngưng khuyến

mãi, giá từ nguồn cung cấp tăng do nhu cầu sử dụng thịt tăng trong những ngày giáp Tết; thịt gia cầm tăng 0,05%; thịt chế biến tăng 0,33%; trứng các loại tăng 0,03%; thủy sản tươi sống tăng 0,52%; thủy sản chế biến tăng 0,57%; rau tươi, khô và chế biến giảm 3,46% do yếu tố mùa vụ và nguồn cung cấp dồi dào.

Nhóm đồ uống và thuốc lá: tăng 0,01% so tháng trước, trong đó, rượu bia tăng 0,43% do nhu cầu tăng cao những ngày giáp Tết.

Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép: tăng 0,12% so với tháng trước do nhu cầu mua sắm tăng. Cụ thể, quần áo may sẵn tăng 0,22%; giày dép tăng 0,02%; dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,61%. Còn lại các mặt hàng khác thuộc nhóm may mặc giảm nhẹ so tháng trước.

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt, vật liệu xây dựng: giảm 0,15% so tháng trước, giá điện sinh hoạt giảm mạnh -7,95% do thời tiết mát mẻ những ngày cận Tết nên người dân ít sử dụng máy điều hòa nhiệt độ, giá nước sinh hoạt tăng 0,31%, giá nhà ở thuê tăng 1,09% do một số chủ nhà ký lại hợp đồng thuê nhà cho năm mới, gas và các loại chất đốt tăng 7,32% do ảnh hưởng của giá xăng dầu tăng cao. Giá gas tăng 7,43% cụ thể điều chỉnh tăng trong khoảng 17.500 đồng/bình đến 28.500 đồng/bình; giá dầu hỏa tăng 7,64%.

Nhóm giao thông: tăng 2,34% so với tháng trước. Cụ thể, phương tiện đi lại tăng 0,32% do đại lý hãng xe ô tô điều chỉnh giá cho năm mới, nhóm nhiên liệu tăng 5,22% chủ yếu do tác động của 3 lần điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 26/12/2020, ngày 11/01/2021 và ngày 26/01/2021. Theo đó, giá xăng tăng 6,04%, dầu diesel tăng 6,82% so tháng trước; các nhóm còn lại không biến động.

Chỉ số giá vàng tháng 1 năm 2020 tăng 1,96% so tháng trước và tăng 30,52% so với cùng tháng năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 1 năm 2021 giảm 0,04% so tháng trước và giảm 0,38% so với cùng kỳ.

V. XUẤT - NHẬP KHẨU

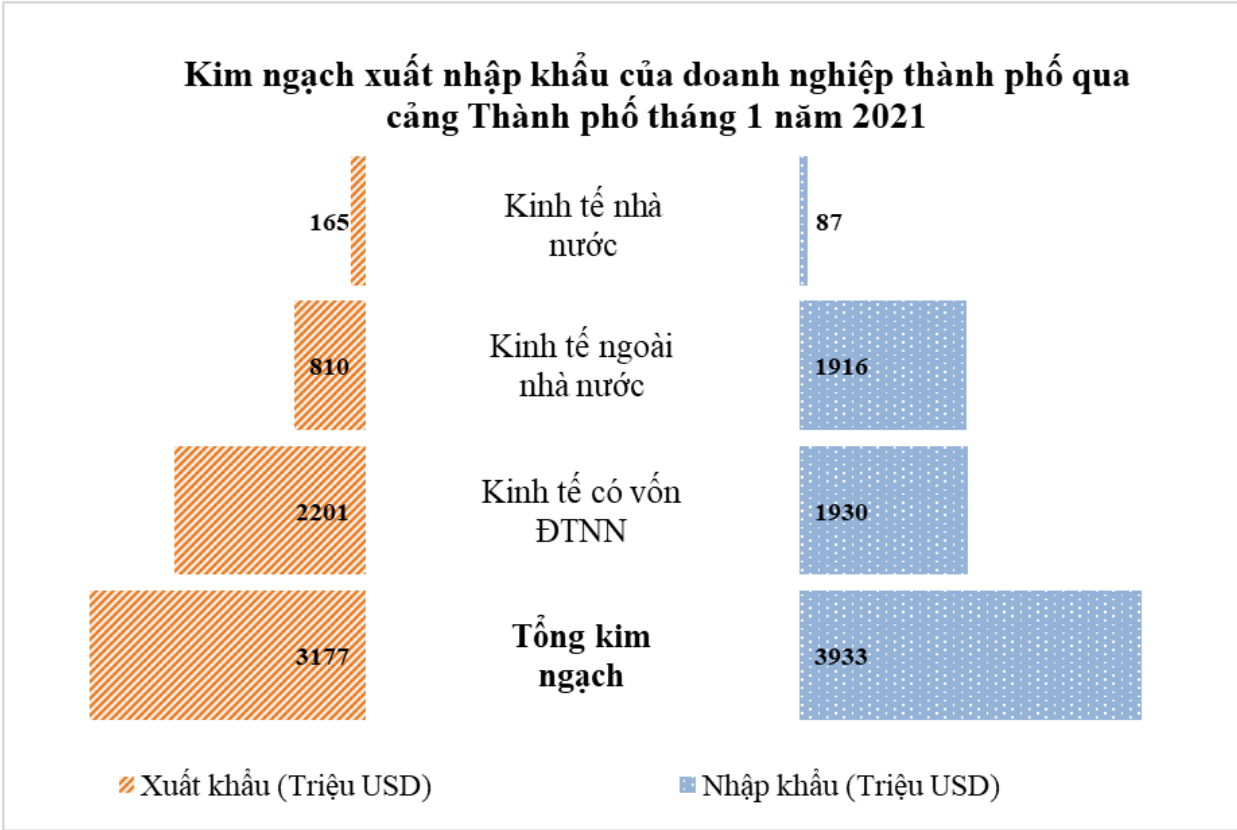
Trong tháng 1 năm 2021, đại dịch Covid-19 tiếp tục ảnh hưởng đến hoạt động thương mại quốc tế gây ảnh hưởng tiêu cực đến các nền kinh tế trên thế giới. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Thành phố vẫn đạt được mức tăng trưởng dương. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Thành phố ước tính tháng 1 năm 2021 tăng 46,9% so cùng kỳ năm ngoái trong đó xuất khẩu tăng 16,4% và nhập

khẩu tăng 76,1%. Khu vực vốn đầu tư nước ngoài được xem là động lực chính trong tăng trưởng xuất, nhập khẩu của Thành phố với xuất khẩu tăng 18,7% và nhập khẩu tăng 25,5%.

1. Xuất khẩu hàng hóa

Ước tính tháng 1 năm 2021, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của doanh nghiệp Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước ước đạt 3.638,3 triệu USD, giảm 15,2% so tháng trước; riêng xuất khẩu không tính dầu thô đạt 3.548,3 triệu USD, giảm 15,7% so với tháng 12 năm 2020.

Tại cảng Thành phố, kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp Thành phố (gồm cả dầu thô) trong tháng 1 năm 2021 đạt 3.176,9 triệu USD, chiếm 86,3% tổng giá trị xuất khẩu của Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước và giảm 11,9% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế nhà nước đạt 165,2 triệu USD, giảm 0,6%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 810,4 triệu USD, giảm 12,1%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.201,4 triệu USD, giảm 12,5%.



Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu qua cảng Thành phố trong tháng 1 năm 2021 của doanh nghiệp Thành phố (loại trừ dầu thô) gồm:

- *Nhóm hàng nông sản* có giá trị xuất khẩu đạt 259,2 triệu USD, tăng 8,3% so cùng kỳ năm 2020 và chiếm 8,5% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó:

+ Gạo có sản lượng xuất khẩu đạt 50,2 ngàn tấn với giá trị 77,0 triệu USD, tăng 14,7% so cùng kỳ năm ngoái;

+ Cao su có sản lượng xuất khẩu đạt 23,0 ngàn tấn với giá trị 56,4 triệu USD, tăng 145,5%.

+ Cà phê có sản lượng xuất khẩu đạt 20,7 ngàn tấn với giá trị 34,0 triệu USD, giảm 17,8%

- *Nhóm hàng lâm sản* có giá trị xuất khẩu đạt 53,2 triệu USD, tăng 15,1% so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 1,7%;

- *Nhóm hàng thủy hải sản* có giá trị xuất khẩu đạt 70,1 triệu USD, giảm 2,7% so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 2,3%;

- *Nhóm hàng công nghiệp* có giá trị xuất khẩu đạt 2.435,8 triệu USD, tăng 11,4% so cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 80,1%, trong đó:

+ Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện có giá trị xuất khẩu đạt 1.484,8 triệu USD, tăng 33,1%, chiếm tỷ trọng 48,8%;

+ Dệt, may có giá trị xuất khẩu đạt 301,5 triệu USD, giảm 30,7% và chiếm tỷ trọng 9,9%;

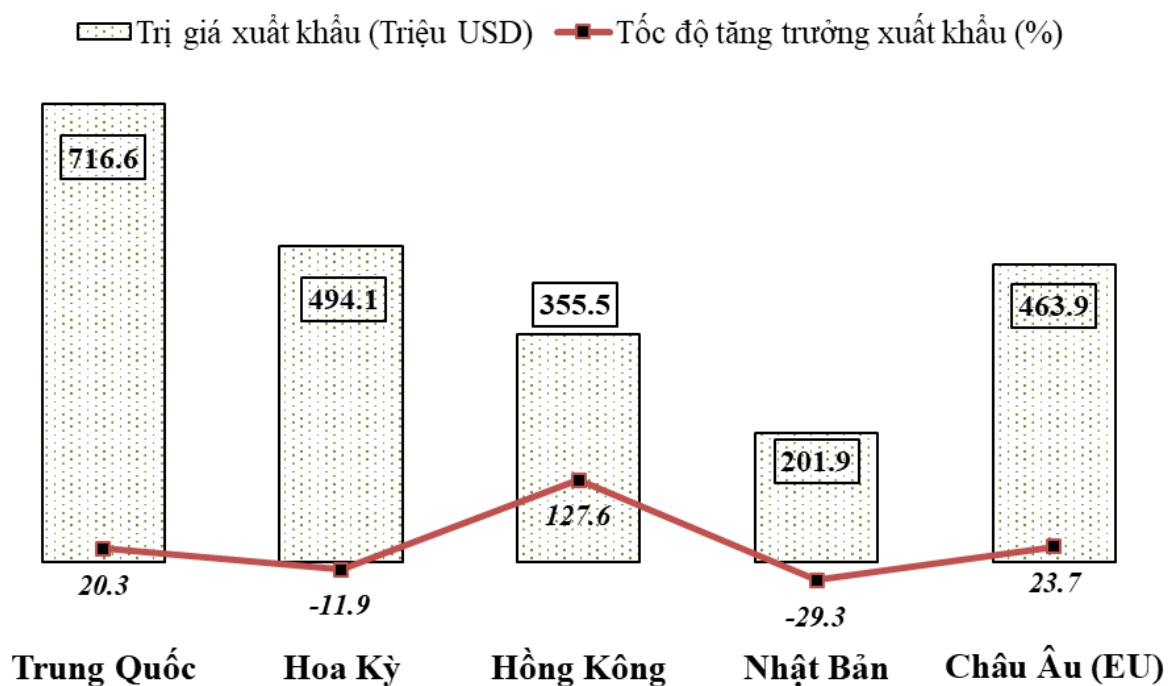
+ Giày dép có giá trị xuất khẩu đạt 187,8 triệu USD, giảm 7,2% và chiếm tỷ trọng 6,2%;

+ Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác có giá trị xuất khẩu đạt 178,1 triệu USD, tăng 15,9% và chiếm tỷ trọng 5,9%.

- *Nhóm hàng hóa khác* có giá trị xuất khẩu đạt 223,6 triệu USD, giảm 6,5% so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 7,4%.

Riêng mặt hàng dầu thô, sản lượng xuất khẩu trong tháng 1 năm 2021 đạt 356,0 ngàn tấn, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm ngoái, tuy nhiên giá trị chỉ đạt 135,0 triệu USD, giảm 19,8%.

Kim ngạch xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tại các thị trường chủ lực tháng 1/2021



Về thị trường xuất khẩu hàng hóa, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của các doanh nghiệp Thành phố với kim ngạch xuất khẩu trong tháng 1 năm 2021 đạt 716,6 triệu USD, tăng 20,3% so cùng kỳ, chiếm 22,6% tỷ trọng xuất khẩu và thâm hụt thương mại lên đến 898,9 triệu USD.

Thứ hai, xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ đạt 494,1 triệu USD, giảm 11,9% so cùng kỳ, chiếm 15,6% tỷ trọng xuất khẩu và thặng dư thương mại đạt 294,5 triệu USD.

Thứ ba, xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông đạt 355,5 triệu USD, tăng 127,6% so với cùng kỳ, chiếm 11,2% tỷ trọng xuất khẩu và thặng dư thương mại đạt 237,5 triệu USD.

Giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp Thành phố sang các thị trường Châu Âu (Hiệp định EVFTA) trong tháng 1 năm 2021 đạt 463,9 triệu USD, tăng 23,7% so cùng kỳ năm 2020 và chiếm tỷ trọng 14,6% tổng kim ngạch xuất khẩu. Đối với các thị trường mà Việt Nam đã tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTA), kim ngạch xuất, nhập khẩu sang từng thị trường cụ thể như sau:

Kim ngạch xuất, nhập khẩu Thành phố sang các thị trường FTA tháng 1 năm 2021

	Xuất khẩu			Nhập khẩu		
	Trị giá (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	So sánh với cùng kỳ (%)	Trị giá (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	So sánh với cùng kỳ (%)
Tổng số	3.176,9	100,0	107,6	3.933,1	100,0	135,3
<i>Trong đó các FTA Việt Nam đã tham gia</i>						
1. AFTA (ASEAN)	355,4	11,2	128,9	810,5	20,6	157,8
2. ACFTA (ASEAN, Trung Quốc)	1.072,0	33,7	123,0	2.425,9	61,7	135,4
3. AKFTA (ASEAN, Hàn Quốc)	501,7	15,8	119,1	1.148,6	29,2	156,8
4. AJCEP (ASEAN, Nhật)	557,3	17,5	99,3	1.001,2	25,5	159,0
5. AIFTA (ASEAN, Ấn Độ)	388,3	12,2	118,8	887,3	22,6	146,5
6. AHKFTA (ASEAN, Hồng Kông)	710,8	22,4	164,6	928,4	23,6	153,0
7. AANZFTA (ASEAN, Úc, New Zealand)	437,0	13,8	113,1	856,5	21,8	153,4
8. VJEPA (Việt Nam, Nhật)	201,9	6,4	70,7	190,8	4,8	164,0
9. VKFTA (Việt Nam, Hàn Quốc)	146,4	4,6	100,7	338,2	8,6	154,4
10. VCFTA (Việt Nam, Chilê)	4,4	0,1	75,7	7,2	0,2	198,9
11. VN-EAEU FTA	3,4	0,1	84,9	12,7	0,3	476,6
12. CPTPP	512,6	16,1	91,1	718,7	18,3	152,1
13. EVFTA	463,9	14,6	123,7	257,7	6,6	143,7

2. Nhập khẩu hàng hóa

Ước tính tháng 1 năm 2021, tổng kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước ước đạt 5.827,2 triệu USD và tăng 5,8% so với tháng trước và tăng 76,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tại cảng Thành phố, kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp Thành phố đạt 3.933,1 triệu USD, chiếm 67,5% tổng kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước, giảm 11,7% so với tháng trước và tăng 35,3% so với cùng kỳ; trong đó khu vực kinh tế nhà nước đạt 87,1 triệu USD, giảm 29,0% so với tháng trước và tăng 40,8% so với cùng kỳ; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 1.916,4 triệu USD, giảm 11,0% so với tháng trước và tăng 46,5% so với cùng kỳ; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.929,6 triệu USD giảm 11,5% so với tháng trước và tăng 25,5% so với cùng kỳ.

Cơ cấu nhóm hàng hóa nhập khẩu qua cảng Thành phố trong tháng 1 năm 2021 gồm:

- Nhóm hàng nguyên nhiên vật liệu đạt 1.228,5 triệu USD, tăng 26,3% so năm cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 31,2%;

- Nhóm hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng đạt 2.157,2 triệu USD, tăng 39,0% và chiếm tỷ trọng 54,8%;

- Nhóm hàng tiêu dùng đạt 165,7 triệu USD, tăng 57,6% và chiếm tỷ trọng 4,2%;
- Nhóm hàng hóa khác đạt 381,7 triệu USD, tăng 37,9% và chiếm 9,7% tỷ trọng nhập khẩu.

Một số mặt hàng chủ yếu nhập khẩu doanh nghiệp Thành phố qua cảng Thành phố trong tháng 1 năm 2021 gồm:

- Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 1.387,3 triệu USD, tăng 32,6% so cùng kỳ và chiếm 35,3% tỷ trọng nhập khẩu;
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác đạt 462,4 triệu USD, tăng 37,8% và chiếm tỷ trọng 11,8%;
- Chất dẻo nguyên liệu đạt 173,2 triệu USD, tăng 72,8% và chiếm tỷ trọng 4,4%;
- Điện thoại các loại và linh kiện đạt 165,2 triệu USD, tăng 111,2% và chiếm tỷ trọng 4,2%;
- Vải các loại đạt 147,4 triệu USD, tăng 23,5% và chiếm tỷ trọng 3,7%;
- Sắt thép đạt 95,2 triệu USD, giảm 7,4% và chiếm tỷ trọng 2,4%.
- Dược phẩm đạt 63,5 triệu USD, tăng 52,3% và chiếm tỷ trọng 1,6%.
- Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày đạt 50,5 triệu USD tăng 15,8% và chiếm tỷ trọng 1,3%.

VI. VẬN TẢI

1. Doanh thu vận tải

Tổng doanh thu vận tải tháng 01 ước đạt 23.828 tỷ đồng, bằng 99,1% so với tháng 12/2020 và tăng 13,1% so tháng cùng kỳ. Trong đó vận tải hàng hóa tăng 11,1%, vận tải hành khách giảm 60,1%; kho bãi dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 27,5% và bưu chính, chuyển phát tăng 23,8%.

Doanh thu vận chuyển hàng hóa và hành khách tháng 01 năm 2021

	Doanh thu tháng 01 (tỷ đồng)		So sánh với cùng kỳ năm 2020 (%)	
	Hàng hóa	Hành khách	Hàng hóa	Hành khách
Tổng số	5.645	1.001	111,1	39,9
<i>*Phân theo khu vực kinh tế</i>				
Kinh tế nhà nước	928	33	121,0	14,5
Kinh tế ngoài nhà nước	4.233	808	118,5	54,0
Kinh tế có vốn nước ngoài	484	160	66,4	22,0

	Doanh thu tháng 01 (tỷ đồng)		So sánh với cùng kỳ năm 2020 (%)	
	Hàng hóa	Hành khách	Hàng hóa	Hành khách
<i>*Phân theo phương tiện vận tải</i>				
Đường bộ	3.995	814	114,3	54,0
Đường sắt	35	29	240,4	13,6
Đường sông	367	29	131,7	77,3
Đường biển	1.242	2	97,3	3,4
Đường hàng không	6	127	39,9	18,4

** Vận tải hàng hóa:* Doanh thu tháng 01 ước đạt 5.645 tỷ đồng, tăng 11,1% so cùng kỳ năm trước. Khu vực kinh tế nhà nước chiếm 16,4%, tăng 21,0% so cùng kỳ; khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 75%, tăng 18,5%; khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 8,6%, giảm 33,3%.

Trong đó: Vận tải đường bộ chiếm 70,8%, tăng 14,3%; vận tải đường biển chiếm 22%, giảm 2,7% so cùng kỳ; vận tải đường sông chiếm 6,5%, tăng 31,7% so cùng kỳ.

** Vận tải hành khách:* Doanh thu tháng 01 ước đạt 1.001 tỷ đồng, giảm 60,1% so cùng kỳ. Kinh tế ngoài nhà nước chiếm chủ yếu 80,7%, giảm 46% so cùng kỳ; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 20%, giảm 78% so cùng kỳ.

Trong đó: Vận tải đường bộ chiếm 81,2%, giảm 46% so cùng kỳ; đường hàng không chiếm 12,8%, giảm 81,6% so cùng kỳ; đường sắt chiếm 2,9%, giảm 86,1%; đường sông chiếm 2,9%, giảm 22,7%.

2. Sản lượng vận tải hàng hóa và hành khách

a. Sản lượng vận tải hàng hóa tháng 01 ước đạt 27.599 ngàn tấn, so với tháng 12 năm 2020 bằng 99,5%, so cùng kỳ tăng 2,3%. Khu vực nhà nước chiếm 10,6%, tăng 15,1% so cùng kỳ; khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 66,9%, tăng 21,7% so cùng kỳ và khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 22,5%, giảm 33,4% so cùng kỳ.

Trong đó: Vận tải đường bộ chiếm 69,5%, bằng 97,6% so cùng kỳ; vận tải đường sông chiếm 17,7%, tăng 27,9% so cùng kỳ; vận tải đường biển chiếm 12,6%, tăng 1,2% so cùng kỳ.

b. Sản lượng vận tải hành khách tháng 01 ước đạt 43.586 ngàn hành khách, so với tháng 12 năm 2020 trước tăng 8,4%, so với cùng kỳ giảm 48,1%. Khu vực nhà nước chiếm 1,3%, giảm 71,4%; khu vực ngoài nhà nước chiếm 95,6%, giảm 48,6% và khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 3,1%, giảm 26,3%.

Trong đó: Vận tải đường bộ chiếm 92,8%, giảm 49,1%; vận tải hàng không chiếm 0,5%, giảm 54,6%; vận tải đường sông chiếm 6,4%, giảm 22,8%.

VII. TÀI CHÍNH

1. Tài chính

Dự toán tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn thành phố năm 2021 là 364.893 tỷ đồng, giảm 10,1% so dự toán năm 2020 và giảm 1,7% so với thực hiện năm 2020. Trong đó:

- Thu nội địa dự toán giao 248.343 tỷ đồng, chiếm 68,1% tổng dự toán cả năm 2021 và giảm 10,9% so dự toán năm 2020;
- Thu dầu thô dự toán giao 8.550 tỷ đồng, chiếm 2,3% tổng dự toán cả năm 2021 và giảm 29,9% so dự toán năm 2020;
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu dự toán giao 108.000 tỷ đồng, chiếm 29,6% tổng dự toán cả năm 2021 và giảm 6,1% so với dự toán năm 2020.

Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước tháng 01 năm 2021 trên địa bàn thành phố ước đạt 42.471 tỷ đồng, đạt 11,6% tổng dự toán cả năm 2021 và tăng 2,9% so cùng kỳ năm 2020. Trong đó:

- Thu nội địa ước đạt 31.271 tỷ đồng, đạt 12,6% dự toán năm, chiếm 73,6% tổng thu ngân sách tháng 01/2020 và giảm 3,5% so cùng kỳ năm 2020. Trong đó: Thu từ doanh nghiệp nhà nước ước đạt 2.961 tỷ đồng, đạt 11,0% dự toán cả năm, chiếm 7% tổng thu tháng 01/2021 và tăng 4,3% so cùng kỳ năm 2020; Thu từ khu vực ngoài nhà nước ước đạt 9.802 tỷ đồng, đạt 14,5% dự toán, chiếm 23,1% tổng thu ngân sách tháng 01/2021 và giảm 8,5% so cùng kỳ; Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 9.421 tỷ đồng, đạt 14,7% dự toán, chiếm 22,2% tổng thu tháng 01/2021 và giảm 3,1% so cùng kỳ năm 2020;
- Thu dầu thô ước đạt 800 tỷ đồng, đạt 9,4% dự toán cả năm, chiếm 1,9% tổng thu ngân sách tháng 01/2021 và giảm 55,5% so cùng kỳ năm 2020;
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 10.400 tỷ đồng, đạt 9,6% dự toán cả năm, chiếm 24,5% trong tổng thu ngân sách tháng 01/2021 và tăng 47,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Thu cân đối ngân sách địa phương 01/2021, ước thực hiện 7.736 tỷ đồng, đạt 11,2% dự toán, giảm 6,9% so cùng kỳ năm 2020 và chiếm 18,2% tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn.

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 01 năm 2021

A	Năm 2021 (Tỷ đồng)		% thực hiện tháng 1 so với	
	Dự toán	Ước TH tháng 01	Dự toán năm 2021	Cùng kỳ năm 2020
	1	2	3	4
Tổng thu cân đối NSNN (I+II+III)	364.893	42.471	11,6	102,9
I. Thu nội địa	248.343	31.271	12,6	96,5
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh nghiệp nhà nước	27.024	2.961	11,0	104,3
- Khu vực ngoài nhà nước	67.714	9.802	14,5	91,5
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	64.083	9.421	14,7	96,9
II. Thu từ dầu thô	8.550	800	9,4	44,5
III. Thu hoạt động xuất nhập khẩu	108.000	10.400	9,6	147,2

Dự toán tổng chi ngân sách địa phương (trừ tạm ứng) năm 2021 là 97.002 tỷ đồng, giảm 4,9% so dự toán năm 2020. Trong đó: Dự toán chi cho đầu tư phát triển là 38.289 tỷ đồng, chiếm 39,5% dự toán chi ngân sách năm 2021 và tăng 6,1% so dự toán năm 2020; Chi thường xuyên là 47.925 tỷ đồng, chiếm 49,4% dự toán chi ngân sách năm 2021 và tăng 2,7% so dự toán năm 2020.

Tổng chi ngân sách địa phương (trừ tạm ứng) tháng 01/2020 ước thực hiện 5.339 tỷ đồng, đạt 5,5% dự toán cả năm 2021 và giảm 2,7% so cùng kỳ. Trong đó:

- Chi cho đầu tư phát triển ước thực hiện 1.000 tỷ đồng, đạt 2,6% dự toán cả năm, chiếm 18,7% tổng chi ngân sách địa phương tháng 01/2021 và tăng 177,6% so cùng kỳ năm 2020;

- Chi thường xuyên ước thực hiện 3.533 tỷ đồng, đạt 7,4% dự toán cả năm, chiếm 66,2% tổng chi ngân sách địa phương tháng 01/2021 và tăng 1% so cùng kỳ năm 2020. Trong đó: Chi cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề ước thực hiện tháng 01/2021 là 901 tỷ đồng, chiếm 5,2% dự toán cả năm và tăng 7,3% so cùng kỳ; chi cho sự nghiệp y tế ước thực hiện 50 tỷ đồng, chiếm 1,6% dự toán năm và giảm 1,8% so cùng kỳ; Chi

khoa học và công nghệ ước thực hiện 356 tỷ đồng, chiếm 34,7% dự toán cả năm và giảm 1% so cùng kỳ năm 2020.

Chi ngân sách địa phương tháng 01 năm 2021

A	Năm 2021 (Tỷ đồng)		% thực hiện tháng 1 so với	
	Dự toán	Ước TH tháng 01	Dự toán năm 2021	Cùng kỳ năm 2019
	1	2	3	4
TỔNG CHI (trừ tạm ứng)	97.002	5.339	5,5	97,3
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	38.289	1.000	2,6	277,6
2. Chi thường xuyên	47.925	3.533	7,4	101,0
Trong đó:				
- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.172	901	5,2	107,3
- Chi y tế, dân số và gia đình	3.094	50	1,6	98,2
- Chi khoa học và công nghệ	1.027	356	34,7	99,0

2. Ngân hàng

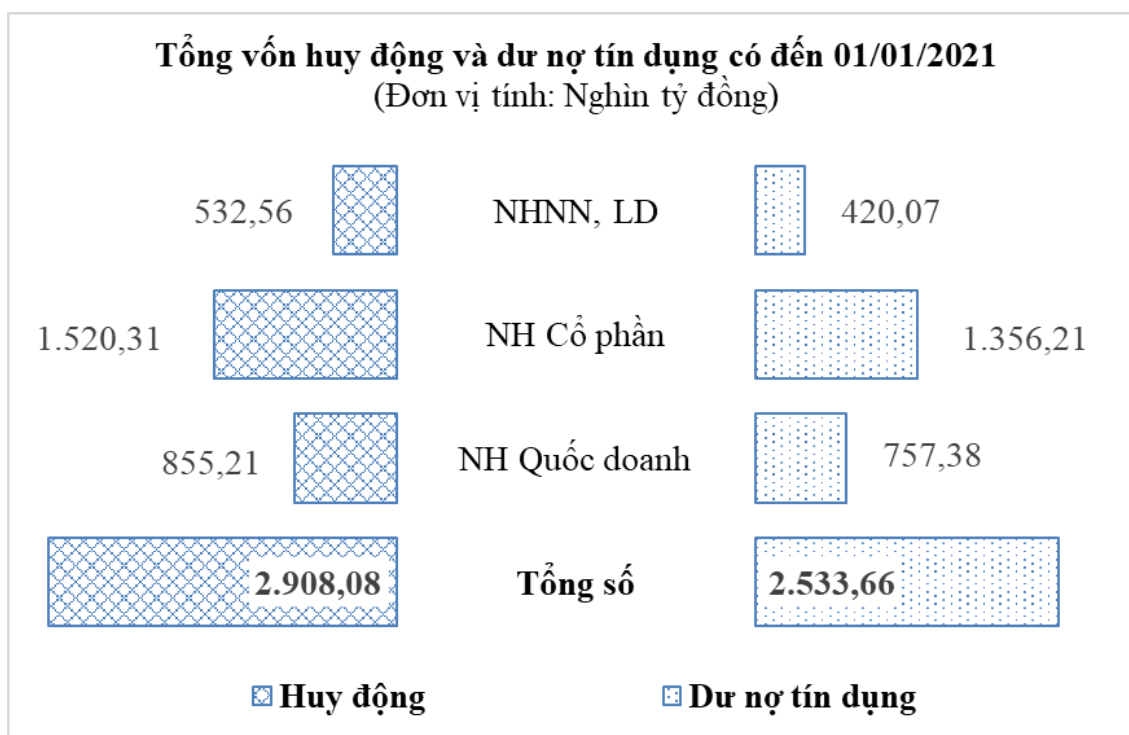
Tổng vốn huy động của toàn hệ thống ngân hàng trên địa bàn thành phố tính đến 01/01/2021 đạt 2.908,08 nghìn tỷ đồng, tăng 3,56% so với tháng trước và tăng 14,18% so cùng kỳ năm 2020. Trong đó,

- Vốn huy động của các ngân hàng nhà nước chiếm 29,41% tổng vốn huy động, tăng 5,78% so với tháng trước và tăng 10,82% so cùng kỳ;

- Vốn huy động của các ngân hàng thương mại cổ phần chiếm 52,28% tổng vốn huy động, tăng 2,64% so với tháng trước và tăng 15,34% so cùng kỳ;

- Vốn huy động của các ngân hàng nước ngoài, liên doanh chiếm 18,31% tổng vốn huy động, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 16,5% so cùng kỳ.

Tổng nguồn vốn huy động phân theo loại tiền: Vốn huy động bằng VNĐ đạt 2.542,69 nghìn tỷ đồng, chiếm 86,97% tổng vốn huy động, tăng 3,51% so với tháng trước và tăng 14,79% so cùng kỳ; Vốn huy động bằng ngoại tệ đạt 365,39 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,03% tổng vốn huy động tăng 3,87% so tháng trước và tăng 10,09% so cùng kỳ.



Tổng dư nợ tín dụng của toàn hệ thống Ngân hàng trên địa bàn thành phố tính đến 01/01/2021 đạt 2.533,66 nghìn tỷ đồng, tăng 3,58% so với tháng trước và tăng 10,35% so cùng kỳ năm 2020. Trong đó,

- Dư nợ tín dụng của các ngân hàng nhà nước chiếm 29,89% tổng dư nợ, tăng 4,23% so với tháng trước và tăng 7,74% so với cùng kỳ;
- Dư nợ tín dụng của các ngân hàng cổ phần chiếm 53,53% tổng dư nợ, tăng 3,26% so với tháng trước và tăng 12,93% so với cùng kỳ;
- Dư nợ tín dụng của các ngân hàng nước ngoài, liên doanh chiếm 16,58% tổng dư nợ, tăng 3,41% so với tháng trước và tăng 7,13% so với cùng kỳ.

Tổng dư nợ tín dụng phân theo loại tiền: Dư nợ tín dụng bằng VND đạt 2.362,47 nghìn tỷ đồng, chiếm 92,75% tổng dư nợ, tăng 3,71% so với tháng trước và tăng 10,94% so cùng kỳ; Dư nợ tín dụng bằng ngoại tệ đạt 171,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,25%, tăng 1,73% so với tháng trước và tăng 2,8% so với cùng kỳ.

Tổng dư nợ tín dụng phân theo thời hạn cho vay: Dư nợ ngắn hạn đạt 1.179,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 48,31% tổng dư nợ tín dụng, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 6,3% so cùng kỳ. Dư nợ trung hạn, dài hạn đạt 1.354,57 nghìn tỷ đồng, chiếm 51,69% tổng dư nợ, tăng 5,36% so với tháng trước và tăng 14,13% so cùng kỳ.

3. Thị trường chứng khoán

Tình hình giao dịch chứng khoán đến 31/12/2020, có 520 mã chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh bao gồm: 392 mã cổ phiếu; 10 mã chứng chỉ quỹ, quỹ ETF và 118 mã chứng quyền. So với cùng thời điểm tháng trước, số lượng mã chứng khoán giao dịch khớp lệnh đã tăng 4 mã cổ phiếu, 1 mã chứng chỉ quỹ và giảm 1 mã chứng quyền.

Trong tháng 12/2020, đã có 25 mã chứng khoán phát sinh giao dịch đầu tiên trong tháng gồm 4 cổ phiếu, 1 chứng chỉ quỹ ETF và 20 chứng quyền, cụ thể:

- 4 cổ phiếu: ACB (Ngân Hàng thương mại CP Á Châu), MSB (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam), BKG (Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam) và VCG (Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam);

- 1 chứng chỉ quỹ ETF (Quỹ ETF MAFM VN30);

- 20 chứng quyền: 8 chứng quyền của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam, 6 chứng quyền của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB và 6 chứng quyền của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

Trong tháng 12/2020 đã ghi nhận 30 mã chứng khoán hủy niêm yết gồm: 6 mã trái phiếu (HCMA1905, CII11722, HCMA1805, VPL11811, VIC11814) và 25 mã chứng quyền.

Trong tháng 12/2020, có 23 phiên giao dịch với khối lượng giao dịch đạt 14.507,04 triệu chứng khoán, tăng 185% so với tháng trước và tổng giá trị giao dịch đạt 292.916,18 tỷ đồng, tăng 187,79% so với tháng trước. Trung bình mỗi phiên có 630,74 triệu chứng khoán được chuyển nhượng với giá trị 12.735,49 tỷ đồng. So với tháng trước, giao dịch trung bình mỗi phiên đã tăng 47,89% về khối lượng và tăng 45,74% về giá trị.

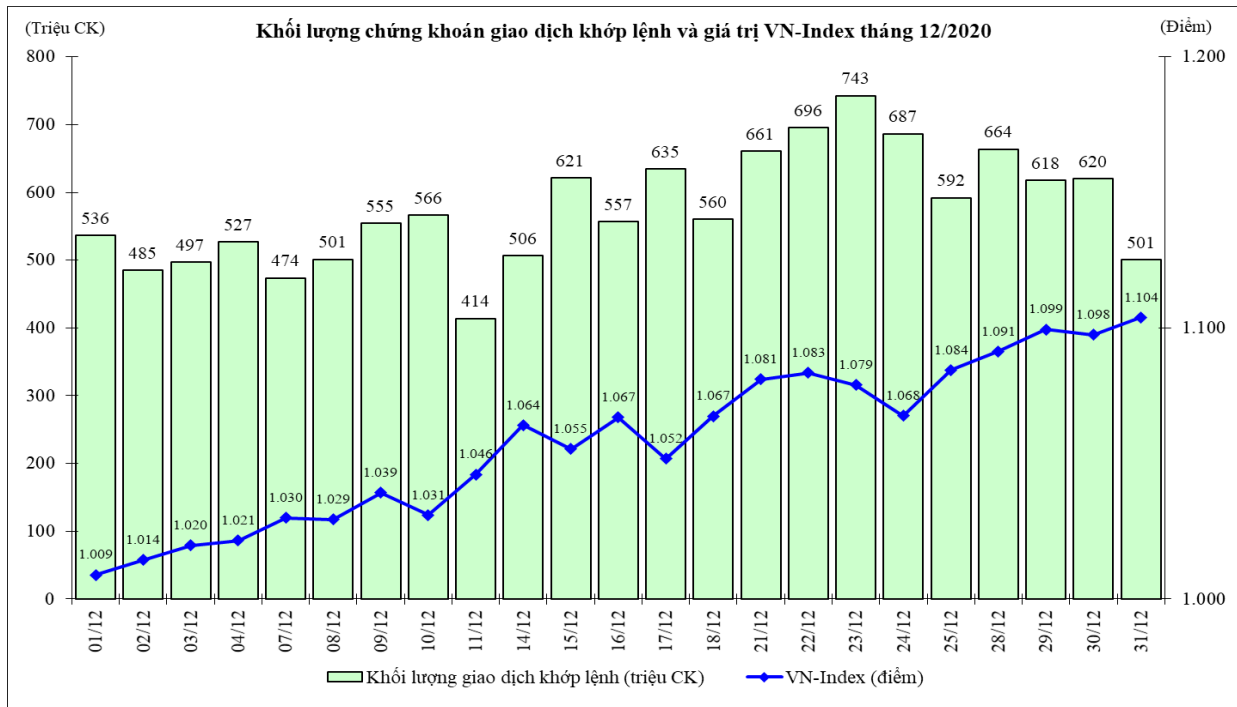
Lũy kế 12 tháng năm 2020, tổng khối lượng giao dịch đạt 88.624,99 triệu chứng khoán (tăng 94,2% so cùng kỳ năm 2019); Tổng giá trị giao dịch đạt 1.1619.161,99 tỷ đồng (tăng 56,90% so cùng kỳ năm 2019). Trong đó, giao dịch khớp lệnh chiếm 88% tổng khối lượng và chiếm 81,62% tổng giá trị giao dịch chứng khoán trên thị trường.

Quy mô giao dịch chứng khoán trên Sàn giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

	Kết quả giao dịch		% so sánh	
	Tháng 12/2020	Lũy kế 12 tháng 2020	Tháng 12 so tháng 11	12 tháng so cùng kỳ
A. Tổng khối lượng giao dịch (Triệu CK)	14.507,04	88.624,99	285,00	194,20
<i>1. Chia theo loại chứng khoán:</i>				
- Cổ phiếu	13.604,81	84.288,58	275,55	189,74
- Trái phiếu	18,72	320,92	45,32	77,13
- Chứng chỉ quỹ & ETF	177,88	1.039,68	567,04	249,10
- Chứng quyền	705,63	2.975,81	879,73	785,07
<i>2. Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
- Giao dịch khớp lệnh	13.213,77	77.991,72	349,32	219,79
- Giao dịch thoả thuận	1.293,27	10.633,27	98,91	104,75
B. Tổng giá trị giao dịch (tỷ đồng)	292.916,18	1.619.161,99	287,79	156,90
<i>1. Chia theo loại chứng khoán:</i>				
- Cổ phiếu	286.273,36	1.566.915,64	295,31	159,56
- Trái phiếu	1.930,49	33.086,40	45,25	77,12
- Chứng chỉ quỹ & ETF	2.773,02	13.714,06	614,33	223,80
- Chứng quyền	1.939,31	5.445,89	1.590,64	574,60
<i>2. Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
- Giao dịch khớp lệnh	259.929,90	1.321.492,53	395,52	179,82
- Giao dịch thoả thuận	32.986,28	297.669,46	91,47	100,20

Trong tháng 12/2020, có 23 phiên giao dịch chứng khoán, trong đó có 16 phiên tăng điểm và 7 phiên giảm điểm. Chỉ số VN-Index trong tháng có xu hướng tăng rõ rệt. Từ đầu tháng, VN-Index chỉ đạt 1.008,87 điểm nhưng đến cuối tháng, VN-Index đã lập đỉnh với 1.103,87 điểm, tăng 10,05% so cuối tháng trước (tương ứng tăng 100,79 điểm) và tăng 14,27% so với thời điểm cuối năm 2019 (tương ứng mức tăng 137,88 điểm).

Tính từ đầu năm đến cuối tháng 12/2020, VN-Index đạt giá trị thấp nhất vào ngày 24/3/2020 với 659,21 điểm và giá trị vốn hóa thị trường đạt 2.294.781 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2020, VN-Index đạt giá trị cao nhất với 1.103,87 điểm, giá trị vốn hóa thị trường đạt 4.080.757 tỷ đồng, tương đương 297,4% GRDP thành phố năm 2020.



Tính đến 15/1/2021, có 507 mã chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh trong đó có 394 mã cổ phiếu, 10 mã chứng chỉ và 103 mã chứng quyền. Giá trị vốn hóa thị trường đạt 4.424.506 tỷ đồng, tăng 34,91% so với cuối năm 2019 và tương đương 322,4% GRDP Thành phố năm 2020; VN-Index đạt 1.194,2 điểm, tăng 23,62% (tương ứng tăng 228,21 điểm) so với cuối năm 2019.

VIII. HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA XÃ HỘI

1. Trật tự an toàn xã hội (Từ ngày 16/12/2020 đến ngày 15/01/2021)

1.1. Vi phạm lĩnh vực kinh tế và môi trường

Trong tháng đã phát hiện và xử lý 149 vụ, 149 đối tượng vi phạm về kinh tế, tham nhũng, buôn lậu; trị giá hàng hóa tạm giữ, tịch thu khoảng 12,109 tỷ đồng.

Phối hợp với các sở, ngành liên quan tiến hành kiểm tra 74 tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về bảo vệ môi trường, tài nguyên và an toàn thực phẩm. Đề xuất ban hành 46 quyết định xử phạt vi phạm hành chính, thu về ngân sách khoảng 4,797 tỷ đồng. Qua công tác đấu tranh cho thấy phương thức thủ đoạn phạm tội không thay đổi, chủ yếu vẫn là hành vi xả nước thải, chất thải, khí thải nguy hại ra môi trường; sử dụng nguyên liệu, phụ gia thực phẩm không rõ nguồn gốc xuất xứ, hết hạn sử dụng để sản xuất thực phẩm; sử dụng nước ngầm không giấy phép để hoạt động sản xuất...

1.2. Phạm pháp hình sự (PPHS)

Trong tháng, ghi nhận xảy ra 491 vụ phạm pháp hình sự, tăng 27,53% so với cùng kỳ năm trước.

Đã triệt phá 67 băng nhóm tội phạm, bắt 218 đối tượng, điều tra khám phá nhanh là 327 vụ PPHS (đạt 66,60%) và bắt 413 người vi phạm. Bắt, vận động đầu thú và thanh loại 61 đối tượng có lệnh truy nã (trong đó bắt 34 tên, vận động đầu thú 10 tên và thanh loại 07 tên, nơi khác bắt hộ 10 tên).

1.3. Tình hình hoạt động phòng, chống tội phạm ma túy

Đã triệt phá 219 vụ, 414 đối tượng có hành vi mua bán, tàng trữ, vận chuyển và tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy. Khởi tố 182 vụ, 222 bị can, xử lý hành chính 33 vụ với 188 đối tượng. Thu giữ 177,4 gram Hêrôin; 30.384,0 gram MTTH; 0,795 gram Nimetazepam; 4,622 gram cần sa; 402,58 gram chất tạp chất; 02 khẩu súng và nhiều tang vật khác có liên quan.

1.4. Trật tự an toàn giao thông

Trong tháng đã xảy ra 65 vụ tai nạn giao thông đường bộ từ ít nghiêm trọng trở lên (-23 vụ) so với cùng kỳ năm trước; làm chết 55 người, bị thương nặng 15 người và 154 vụ va chạm, bị thương nhẹ 129 người, hư hỏng 334 phương tiện các loại. Xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông trên đường thủy nội địa, làm 01 người chết. Xảy ra 02 vụ tai nạn giao thông đường sắt, làm 02 người chết.

1.5. Về tình hình cháy, nổ

- Tình hình cháy: Đã xảy ra 30 vụ cháy (trong đó có 01 vụ cháy lớn gây thiệt hại nghiêm trọng, 01 vụ cháy lớn, 11 vụ cháy trung bình và 17 vụ cháy nhỏ thiệt hại không đáng kể), tăng 7,14% (+02 vụ) so với cùng kỳ năm 2020; làm chết 01 người, bị thương 04 người; thiệt hại tài sản ước tính khoảng 2,96 tỷ đồng. Các vụ cháy chủ yếu là cháy nhà đơn lẻ, công ty – doanh nghiệp, căn hộ chung cư... Nguyên nhân gây cháy chủ yếu do sự cố hệ thống, thiết bị điện.

- Tình hình nổ: Xảy ra 02 vụ nổ, tăng 02 vụ so cùng kỳ; làm bị thương 02 người.

2. Tình hình giải quyết việc làm

- *Giải quyết việc làm*: Trong tháng Thành phố đã giải quyết việc làm cho 26.745 lượt người, đạt 8,92% kế hoạch năm, trong đó có 12.226 chỗ việc làm mới được tạo ra, đạt 8,73% kế hoạch năm 2021.

- *Tình hình thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp:* Trong tháng, đã có 10.280 người nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp và 10.071 người nhận quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp. Tiếp tục tăng cường rà soát dữ liệu báo tăng của Bảo hiểm Xã hội, dữ liệu báo cáo lao động, biến động lao động tại các doanh nghiệp để hạn chế việc người lao động đã có việc làm nhưng vẫn nộp hồ sơ để hưởng trợ cấp thất nghiệp.